CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60/NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lai Châu

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (Tờ trình số 1614/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 62/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công văn số 19/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018, Công văn số 963/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018, số 2335/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11/5/2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Lai Châu với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích Quốc gia phân bổ	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**	**906.879**	**100**	**906.879**		**906.879**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**490.940**	**54,14**	**586.460**	**8.124**	**594.584**	**65,56**
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích Quốc gia phân bổ	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.1	Đất trồng lúa	33.251	3,67	29.896	632	30.528	3,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	7.834	0,86	6.909	619	7.528	0,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	42.687	4,71		-16.314	36.873	4,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.181	1,45		4.692	29.920	3,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	317.491	35,01	250.072	7.641	257.713	28,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	32.020	3,53	41.275		41.275	4,55
1.6	Đất rừng sản xuất	51.727	5,70	196.825		196.825	21,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	540	0,06	962		962	0,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	42.730	4,71		459	489	0,05
2	**Đất phi nông nghiệp**	**28.241**	**3,11**	**42.408**		**42.408**	**4,68**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	239	0,03	3.887		3.887	0,43
2.2	Đất an ninh	45	0,00	70	10	80	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	44	0,00	650	-250	400	0,04
2.4	Đất cụm công nghiệp				124	124	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				128	181	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	208	0,02		47	155	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	400	0,04		693	938	0,10
2.8	Đất phát triển hạ tầng	7.938	0,88	15.144		15.144	1,67
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	59	0,01	96		96	0,01
-	Đất cơ sở y tế	42	0,00	75		75	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	251	0,03	415		415	0,05
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	12	0,00	37		37	0,00
2.9	Đất có di tích, danh thắng	14	0,00	81		81	0,01
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24	0,00	49		49	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.697	0,41		900	3.444	0,38
2.12	Đất ở tại đô thị	541	0,06	592		592	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	187	0,02		21	134	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích Quốc gia phân bổ	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	14	0,00		302	343	0,04
2.15	Đất cơ sở tôn giáo				4	4	0,00
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	371	0,04		642	1.231	0,14
3	**Đất chưa sử dụng**	**387.698**	**42,75**	**278.010**	**-8.123**	**269.887**	**29,76**
4	**Đất khu kinh tế (*)**			**21.831**		**21.831**	**2,40**
5	**Đất đô thị (*)**	**18.090**	**1,99**	**22.020**		**22.020**	**2,36**
II	**KHU CHỨC NĂNG (*)**						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				139.020	139.020	
2	Khu lâm nghiệp				474.180	474.180	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				40.413	40.413	
4	Khu phát triển công nghiệp				1.016	1.016	
5	Khu đô thị				21.453	21.453	
6	Khu thương mại - dịch vụ				983	983	
7	Khu dân cư nông thôn				15.554	15.554	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**7.343**	**1.274**	**6.070**	**173**	**1.134**	**1.934**	**806**	**2.023**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.294	958	336	15	133	53	52	84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.016	953	63		20	15	14	14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.795	101	2.695	53	495	717	507	923
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.128	21	1.106	15	265	280	126	420
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.196	25	1.171	47	90	702	52	281
1.5	Đất rừng sản xuất	881	168	712	29	130	178	67	308
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	49		49	15	22	3	3	7
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**119.722**	**99.017**	**20.706**	**1.672**	**653**	**10.505**	**4.804**	**3.073**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	205	200	5			4	1	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	3		3	2	1			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	86	73	13	2		2	1	8
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	122	72	50			39	11	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3.425	3.087	338	110		13	10	204
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.687	1.379	1.308	172	492	265	200	179
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**12**		**12**	**1**		**7**	**3**	**1**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**111.861**	**32.043**	**79.818**	**1.810**	**1.638**	**8.692**	**23.424**	**44.253**
	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	497		497	49	70	137	145	97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	60		60			20	14	26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.196	8.376	1.820	1.087		442	211	80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.898	7.626	5.271	78	213	1.394	1.375	2.212
1.4	Đất rừng phòng hộ	21.414	25	21.389	582	180	3.524	4.393	12.710
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.142		10.142				862	9.280
1.6	Đất rừng sản xuất	56.688	16.016	40.673	12	1.167	3.190	16.439	19.864
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15	1	14	3		1	1	10
2	**Đất phi nông nghiệp**	**7.076**	**3.480**	**3.596**	**26**	**356**	**929**	**494**	**1.790**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	1.903	7	1.896		9	690	178	1.018
2.2	Đất an ninh	8	3	6	1	4			
2.3	Đất khu công nghiệp	200		200		52	28	50	70
2.4	Đất cụm công nghiệp	26		26			4	21	1
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	15		15	0	7	3	3	3
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10		10				7	3
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	390		390			1		389
2.8	Đất phát triển hạ tầng	781		781	18	198	129	184	252
2.9	Đất có di tích, danh thắng	10		10			4	1	5
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19	5	14		9	3	3	
2.11	Đất ở tại nông thôn	68		68		29	18	15	6
2.12	Đất ở tại đô thị	17		17		6	6	4	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4		4	1	2	1		
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2		2		1	1		
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	225	149	76	4	11	13	21	26

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu xác lập ngày 29 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**906.879**	**906.879**	**906.879**	**906.879**	**906.879**	**906.879**
1	**Đất nông nghiệp**	**521.935**	**522.470**	**522.975**	**529.735**	**552.353**	**594.584**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	29.936	30.054	30.018	30.255	30.483	30.528
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	6.885	6.903	6.896	7.211	7.398	7.527
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	53.187	54.241	53.616	43.662	40.032	36.873
1.3	Đất trồng cây lâu năm	25.227	25.418	25.534	26.918	27.792	29.920
1.4	Đất rừng phòng hộ	235.738	236.337	236.420	239.223	243.538	257.713
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.133	31.133	31.133	31.133	31.995	41.275
1.6	Đất rừng sản xuất	145.766	144.339	144.893	157.115	177.073	196.825
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	917	918	897	940	952	962
2	**Đất phi nông nghiệp**	**32.769**	**32.944**	**34.434**	**37.295**	**38.595**	**42.408**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	265	269	333	2.015	2.255	3.887
2.2	Đất an ninh	49	62	70	79	80	80
2.3	Đất khu công nghiệp			52	80	130	400
2.4	Đất cụm công nghiệp			17	36	106	124
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	52	55	144	160	172	181
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	108	107	117	123	137	155
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	245	261	369	372	378	938
2.8	Đất phát triển hạ tầng	13.079	13.246	13.849	14.190	14.575	15.144
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	11	11	13	43	76	96
-	Đất cơ sở y tế	55	56	63	63	64	75
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	386	394	395	406	412	415
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	24	24	38	36	33	37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.9	Đất có di tích, danh thắng	25	25	36	64	74	81
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29	29	43	46	49	49
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.544	2.548	2.822	3.134	3.186	3.444
2.12	Đất ở tại đô thị	427	432	461	544	589	592
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	113	114	131	132	134	134
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	41	41	45	70	209	343
2.15	Đất cơ sở tôn giáo		4	4	4	4	4
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	589	593	703	906	1.085	1.231
3	**Đất chưa sử dụng**	**352.175**	**351.465**	**349.471**	**339.849**	**315.930**	**269.887**
4	**Đất khu kinh tế**	**81**	**1.367**	**3.116**	**8.562**	**15.657**	**21.831**
5	**Đất đô thị**	**21.432**	**21.432**	**21.635**	**21.833**	**22.020**	**22.020**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc

chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng phòng hộ, kịp thời có biện pháp duy trì, phát triển đất rừng phòng hộ, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Tỉnh, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử

dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường đầu tư từ ngân sách tỉnh để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc